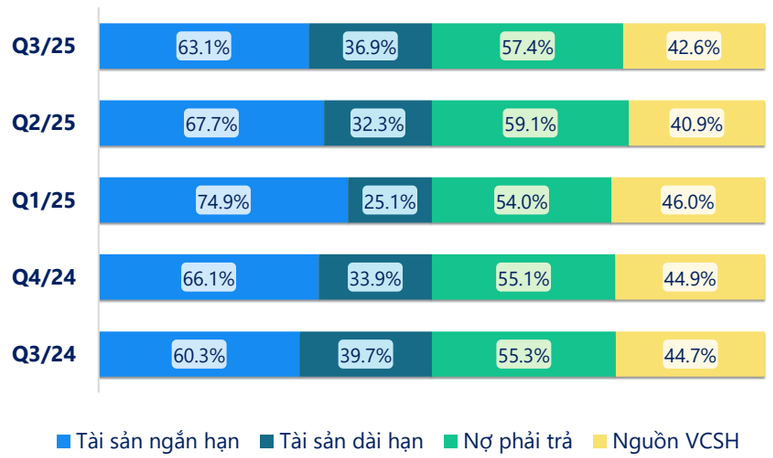
FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	28,049,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	249,515
% sở hữu nước ngoài	288.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123
P/E	9.8
EPS	451

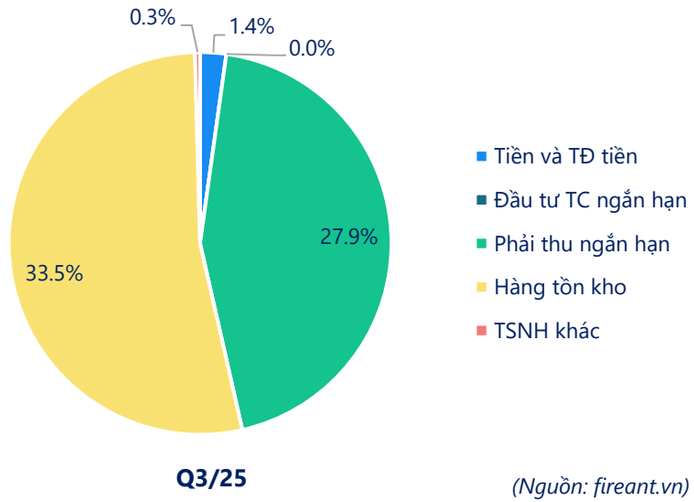
	YTD	1T	3T	6T
PAS	41.9%	15.8%	51.7%	37.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



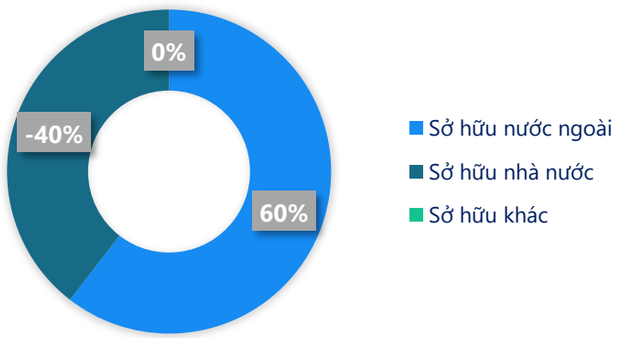
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



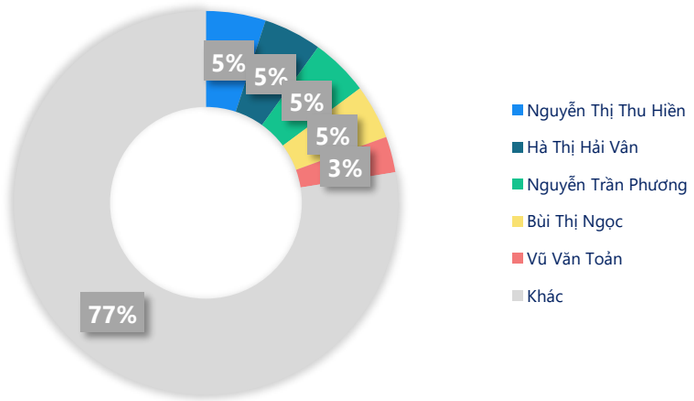
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



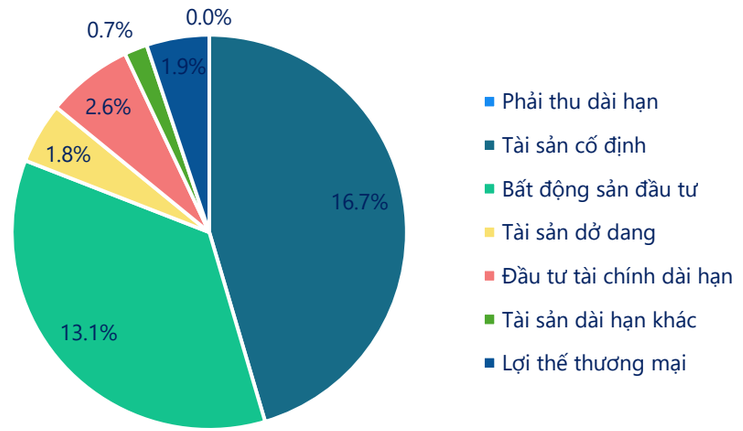
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

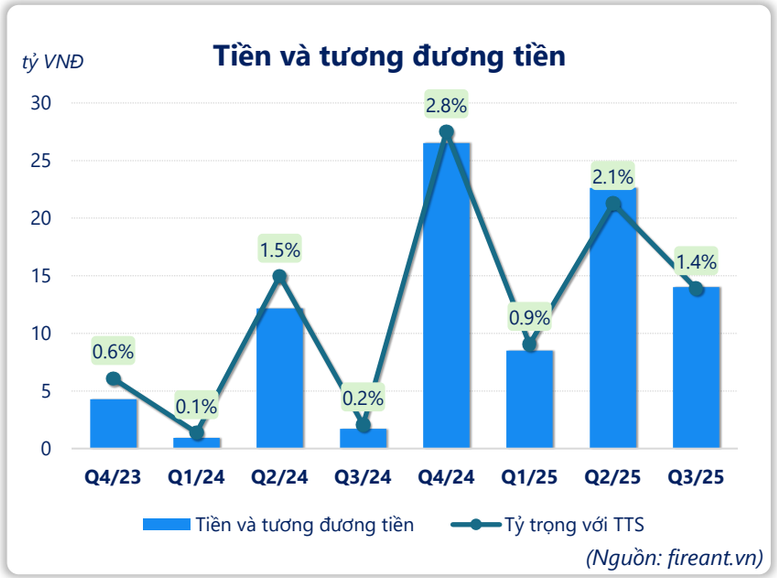
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



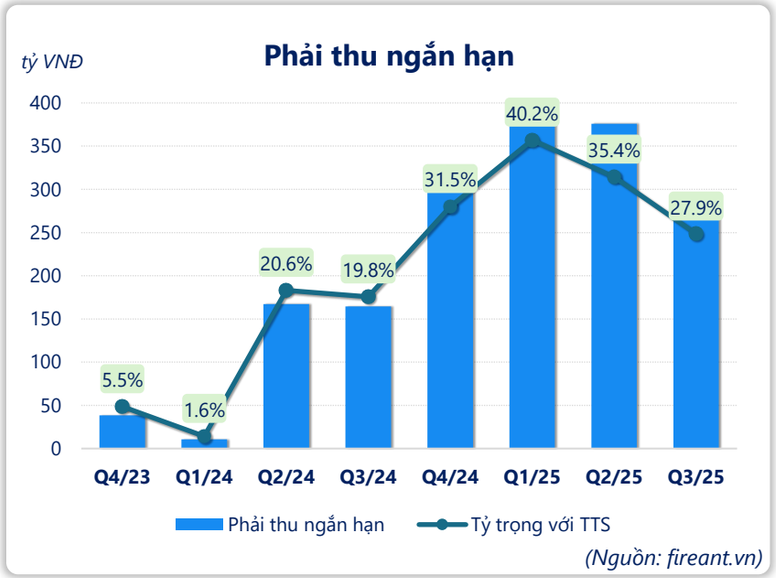
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

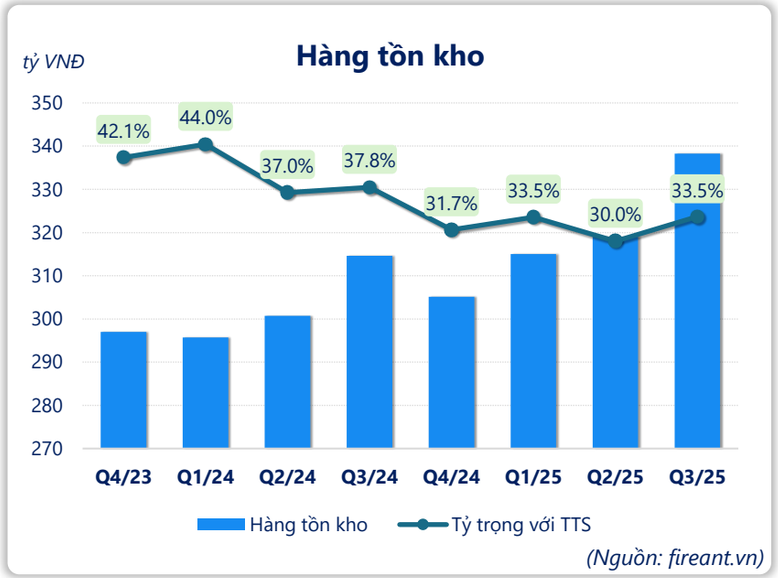
CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)



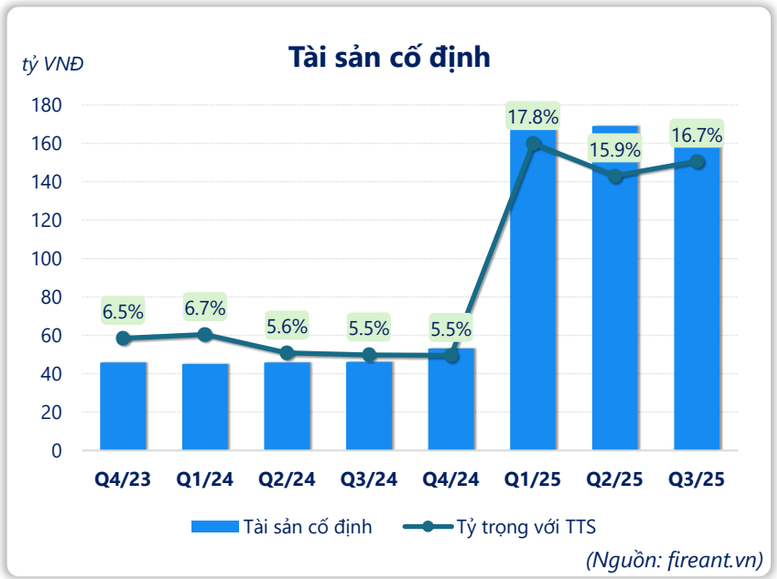
(Nguồn: fireant.vn)



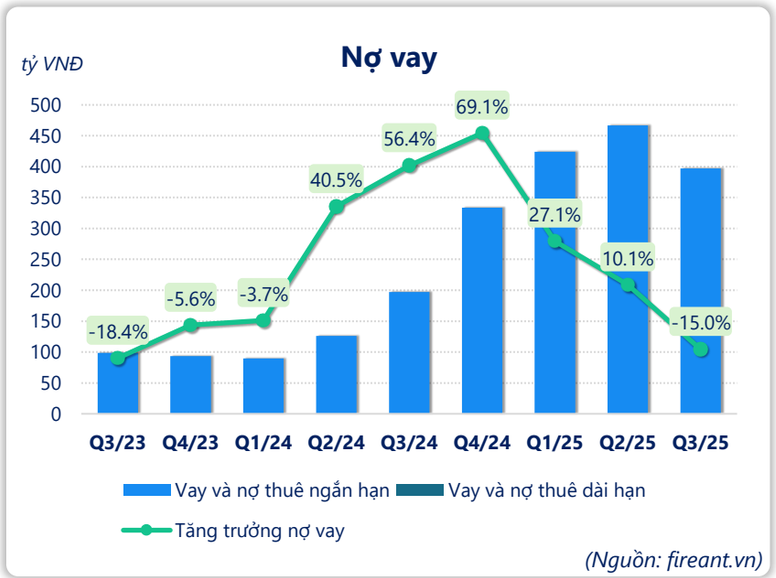
(Nguồn: fireant.vn)



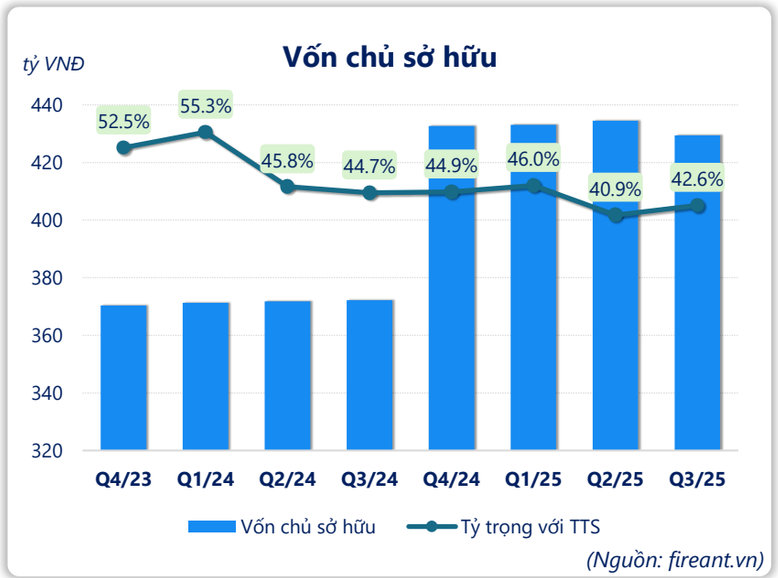
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

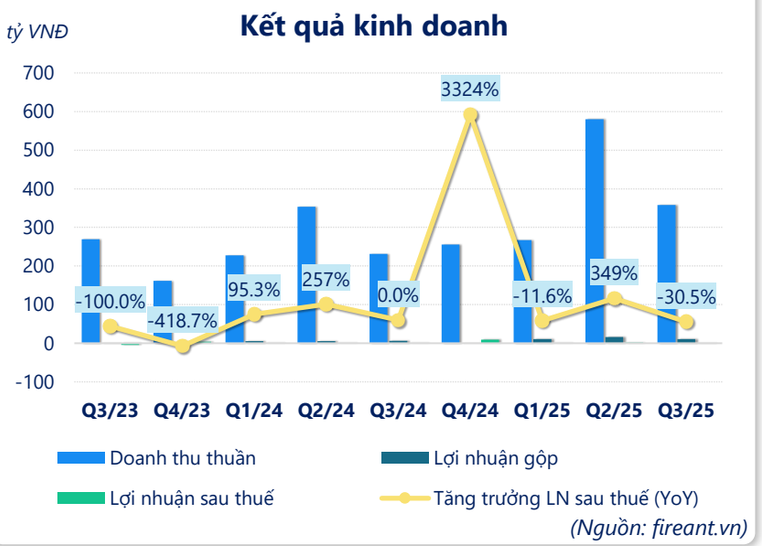


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

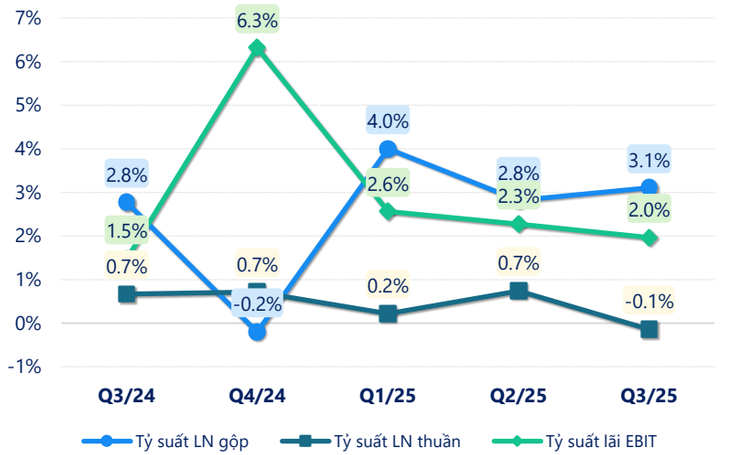
CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Kết quả kinh doanh



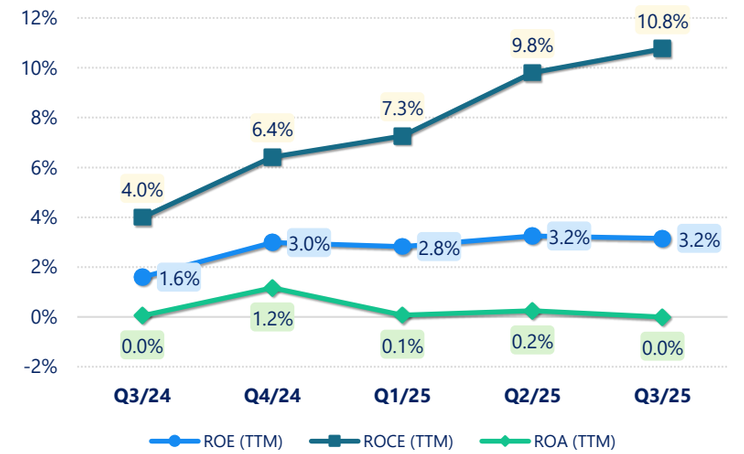
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



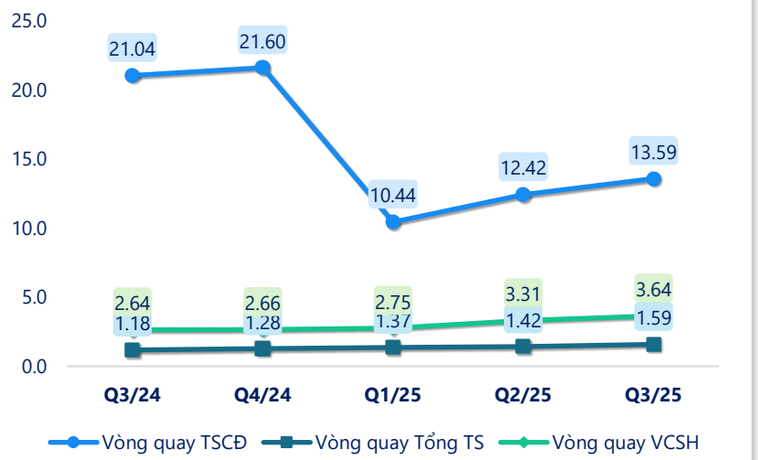
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



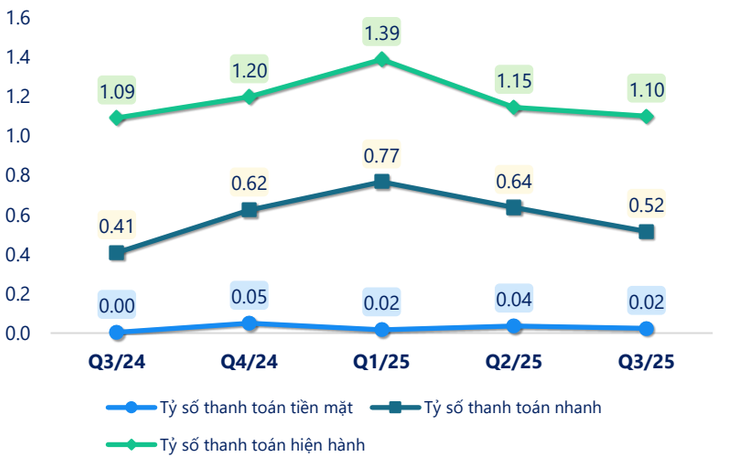
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



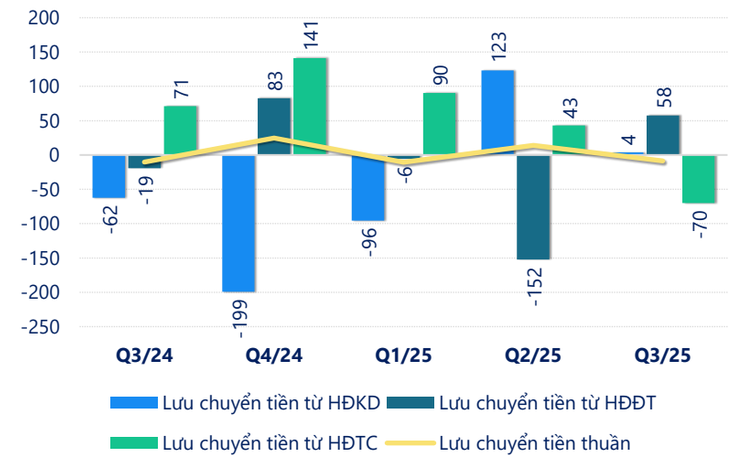
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,009**	**885**	**14.0%**
Tài sản ngắn hạn	637	767	-16.9%
Tiền và tương đương tiền	14.0	19.1	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	282	441	-36.1%
Hàng tồn kho	338	305	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.72	1.37	98.8%
Tài sản dài hạn	**372**	**118**	**215%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	169	53.1	218%
Bất động sản đầu tư	132	31.6	318%
Tài sản dở dang	18.5	11.4	62.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.3	0.10	26185%
Tài sản dài hạn khác	**7.00**	**1.21**	**480%**
Lợi thế thương mại	19.1	20.7	-7.7%
Nợ phải trả	579	452	28.1%
Nợ ngắn hạn	**578**	**452**	**28.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	397	333	19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	167	108	54.4%
Nợ dài hạn	0.93	0.20	358%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**429**	**433**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**429**	**433**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	232	255	267	580	358
Giá vốn hàng bán	225	256	256	564	347
Lợi nhuận gộp	6.42	-0.51	10.7	16.3	11.1
Doanh thu HĐTC	0.00	0.14	0.01	1.59	0.91
Chi phí TC	2.77	-1.38	6.24	8.93	8.29
Chi phí lãi vay	2.69	5.30	6.24	8.90	7.58
LN trong công ty LKLD	0	0.48	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.55	0.65	1.04	0.53	0.58
Chi phí QLDN	1.55	-0.99	2.81	4.16	3.65
LN thuần từ HĐKD	1.55	1.82	0.58	4.29	-0.51
Lợi nhuận khác	-0.83	9.00	0.00	0.00	-0.03
LN trước thuế	0.72	10.8	0.58	4.28	-0.54
Lợi nhuận sau thuế	0.41	9.57	0.16	1.60	-1.11
LNST của CĐ cty mẹ	0.41	9.76	0.61	2.32	-0.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-62.2	-199	-95.5	123	3.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.4	82.7	-5.52	-152	57.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.1	141	90.5	42.9	-69.8
Tiền đầu kỳ	12.1	1.71	19.1	8.51	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.4**	**24.7**	**-10.5**	**14.1**	**-8.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.12	0	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	1.71	26.5	8.51	22.6	14.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic